

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 39/2024/HS-ST
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thái

2. Bà Nguyễn Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 31/2024/HSST ngày 21 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2029/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 3 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Văn T**, sinh năm 1992. Tên gọi khác: Không. Tại: Bắc Giang. Giới tính: Nam. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Tự do; Đảng, đoàn thể: Không Con ông: Phạm Văn M, sinh năm 1962 và bà: Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1963. Bị cáo là con duy nhất. Vợ: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1996 (đã ly hôn). Con: có 01 con sinh năm 2017.

- Tiền án: Bản án số 90/2023/HSST ngày 31/5/2023 của Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội Trộm cắp tài sản.

- Tiền sự: Không

- Nhân thân: Ngày 04/12/2023 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B khởi tố về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo đang bị tạm giam trong một vụ án khác. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B

(Có mặt tại phiên toà)

2. Họ và tên: **Nguy Văn Đ**, sinh ngày 29/01/2006. Tên gọi khác: Không. Tại: Bắc Giang. Giới tính: Nam. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Tự do; Đảng, đoàn thể: Không; Con ông: Nguy Văn T3, sinh năm 1981 và bà: Nguyễn Thị T4, sinh năm 1983. Bị cáo có 03 anh em, bị cáo là thứ nhất. Vợ, con: Chưa có.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo đầu thú, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện tại ngoại.

(Có mặt tại phiên toà)

3. Họ và tên: **Đỗ Ngọc T5**, sinh ngày 17/9/2006. Tên gọi khác: Không. Tại: Bắc Giang. Giới tính: Nam. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Tự do; Con ông: Đỗ Ngọc T6, sinh năm 1977 và bà: Lê Thị T7, sinh năm 1985. Bị cáo có 02 anh em, bị cáo là thứ nhất. Vợ, con: Chưa có.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo đầu thú, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện tại ngoại.

(Có mặt tại phiên toà)

Đại diện hợp pháp cho bị cáo T5: Ông Đỗ Ngọc T6, sinh năm 1977 và bà Lê Thị T7, sinh năm 1985. Điều trú tại: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (ông T6 có mặt, bà T8 vắng mặt)

* Đại diện Hội Liên hiệp phụ nữ thị trấn T: Bà Trần Thị T9 – Chủ tịch Hội phụ nữ (Có đơn xin vắng mặt)

Người bào chữa cho bị cáo T5: Bà Thân Thị Thúy V - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B

* **Bị hại:** Anh Trần Văn N, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn Q, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trịnh Quang T10, sinh năm 1999(Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

2. Anh Đặng Trung H, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

*** Người chứng kiến:**

1. Cháu Trần Đức N1, sinh ngày 04/11/2008 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Đại diện hợp pháp cho cháu N1: Ông Trần Văn N2, sinh năm 1971. Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Có mặt)

2. Cháu Đặng Quang H1, sinh ngày 02/10/2009(Có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Đại diện hợp pháp cho cháu H1: Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1988. Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T, sinh năm 1992, trú tại thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cùng Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 29/01/2006 và Đỗ Ngọc T5, sinh ngày 17/9/2006 cùng trú tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có mối quan hệ quen biết nhau và thường qua lại chơi bời với nhau.

Từ đầu khoảng tháng 10/2023, Đ và Đỗ Ngọc T5 thường đến khu vực bờ sông thuộc thôn Q, xã L, huyện Y để câu cá thì phát hiện thấy có một chiếc xe mô tô thường xuyên dựng đỗ ở khu vực gần bờ sông không có người trông coi. Đó là xe mô tô biển kiểm soát 98B3-219.71 của anh Trần Văn N, sinh năm 1985, trú tại thôn Q, xã L, huyện Y, Bắc Giang thường đi đến dựng ở đó để đi đánh bắt cá. Chiều ngày 15/10/2023, Đ và Đỗ Ngọc T5 đi đến khu vực bờ sông thuộc thôn Q, xã L, huyện Y để câu cá thì vẫn thấy chiếc xe mô tô dựng ở đó, đến tối cùng ngày thì Phạm Văn T nhắn tin cho Đ hỏi “đạo này có gì không?” thì Đ trả lời là “đạo này em biết có một chỗ hay để xe máy” không có người trông coi và rủ Phạm Văn T ngày hôm sau đi trộm cắp chiếc xe mô tô đó. Đến sáng ngày 16/10/2023, Nguyễn Văn Đ rủ Đỗ Ngọc T5 đến tối cùng ngày cùng trộm cắp chiếc xe mô tô thường hay dựng ở bờ sông đó thì Đỗ Ngọc T5 đồng ý.

Đến khoảng 20 giờ ngày 16/10/2023, Đ cùng Đỗ Ngọc T5 đi xe mô tô biển kiểm soát 24B1 – 511.05 đến nhà Phạm Văn T, sau đó Phạm Văn T đem theo 01 vạm phá khoá chữ T rồi điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 24B1- 511.05 chở Đ và Đỗ Ngọc T5 ngồi sau đi đến khu vực đường đất gần bờ sông thuộc thôn Q, xã L rồi để Đỗ Ngọc T5 điều khiển xe mô tô 24B1-511.05 đi ra ngoài đường chính để canh giới, còn Đ và Phạm Văn T đi bộ vào đoạn đường gần bờ sông thì phát hiện thấy có một chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B3-219.71 của anh Trần Văn

N dừng ở đó. Lúc này khoảng 20 giờ 30 phút, quan sát thấy không có người trông coi, Phạm Văn T và Đ đi đến gần kiểm tra thì thấy xe không khoá cở, không có chìa khoá điện, Phạm Văn T dùng vạm phá khoá nhưng không được, Đ dùng tay giật dây điện ở khoá điện phía dưới đầu xe sau đó đầu nối lại đề thì nổ được máy. Phạm Văn T ngồi lên xe điều khiển chở Đ ngồi sau đi ra đường chính cùng Đỗ Ngọc T5 đem xe trộm cắp về nhà Đỗ Ngọc T5 cất giấu. Sáng ngày 17/10/2023, Đ đến nhà Phạm Văn T, sau đó Phạm Văn T gọi điện cho Đặng Trung H, sinh năm 1992, trú tại số A, đường C, phường T, thành phố B là bạn nhờ mua ổ khoá điện của xe mô tô H3, loại xe W đem đến nhà Phạm Văn T rồi cùng H và Đ đi đến nhà Đỗ Ngọc T5. Sau đó, Phạm Văn T, Ngụy Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 cùng mang chiếc xe Honda Wave 98B3-219.71 đến khu vực đồi cây ở tổ dân phố T, thị trấn T thay ổ khoá cốp và ổ khoá điện xe mô tô trộm cắp được. Sau đó Phạm Văn T điều khiển xe mô tô trộm cắp, Đ và Đỗ Ngọc T5 cùng đi xe mô tô của Đ đến khu vực gần cầu X, thuộc xã Đ, thành phố B gặp Trịnh Quang T10, sinh năm 1999, trú tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B là người mà Đ đã hẹn trước, nói dối là Đ nhận cầm cầm xe mô tô 98B3- 219.71 của một người không rõ tên địa chỉ muốn bán cho T10, thì T10 đồng ý mua với giá 4.700.000đ thì cả bọn đồng ý, sau đó T10 trả tiền qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Đỗ Ngọc T5 số tiền 4.700.000đ. Số tiền bán xe trộm cắp được, Phạm Văn T được chia 1.700.000đ, Ngụy Văn Đ được 1.500.000đ, Đỗ Ngọc T5 được 600.000đ, số tiền còn lại 900.000đ cả ba cùng nhau ăn tiêu hết.

Đối với anh Trần Văn N sau khi đánh cá đi lên thì phát hiện bị mất trộm xe mô tô, nên đã làm đơn trình báo.

Sau khi nhận đơn trình báo, cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, điều tra, ngày 14/11/2023, biết hành vi phạm tội của mình bị phát hiện đang bị điều tra, Ngụy Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 đã đến Cơ quan điều tra đầu thú.

Ngày 15/11/2023, cơ quan điều tra đã thu giữ chiếc xe mô tô do Ngụy Văn Đ, Phạm Văn T và Đỗ Ngọc T5 trộm cắp của Trần Văn N do anh Trịnh Quang T10 giao nộp.

Ngày 11/01/2024, Cơ quan điều tra thu giữ chiếc xe mô tô biển kiểm soát 24B1-511.05; thu giữ 01 chiếc vạm phá khoá hình chữ T; 01 kìm kim loại; 01 tuốc nơ vít kim loại của Ngụy Văn Đ.

Đối với 01 vạm phá khoá chữ T, Phạm Văn T dùng thực hiện hành vi trộm cắp xe của anh N, Phạm Văn T đã đem theo khi thực hiện hành vi trộm cắp trên địa bàn thành phố B và đã bị Cơ quan điều tra Công an thành phố B thu giữ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 72 ngày 15/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Y kết luận: Trị giá chiếc xe mô tô của anh Trần Văn N bị trộm cắp là 12.000.000 đồng.

Ngày 25/02/2024, Cơ quan điều tra đã trả lại 01 xe mô tô biển kiểm soát 98B3-219.71 cho anh Trần Văn N.

Trong vụ án này, đối với Trịnh Quang T10 có hành vi mua chiếc xe mô tô do Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ1, Đỗ Ngọc T5 trộm cắp đem đến bán, nhưng anh T10 không biết những chiếc xe này là do phạm tội mà có, nên cơ quan điều tra không xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 22/02/2024, Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 đã tự nguyện bồi thường cho Trịnh Quang T10 3.000.000 đồng, nay anh T10 yêu cầu Phạm Văn T bồi thường cho anh 1.700.000 đồng

Vật chứng của vụ án gồm: 01 xe mô tô biển kiểm soát 24B1-511.05; 01 chiếc vạm phá khoá hình chữ T; 01 kim kim loại; 01 tuốc nơ vít kim loại được chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự huyện Y để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản cáo trạng số 33/CT-VKS ngày 19/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đã truy tố các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà:

Các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 khai nhận nội dung diễn biến sự việc như bản Cáo trạng nêu là đúng. Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng tội, không oan sai. Các bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật. Bị cáo Phạm Văn T đồng ý bồi thường cho anh Trịnh Quang T10 1.700.000 đồng.

Bị hại anh Trần Văn N trình bày: Ngày 16/10/2023 anh bị mất trộm 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu trắng đen bạc, gắn biển kiểm soát 98B3 – 219.71 trị giá 12.000.000 đồng. Nay anh đã nhận lại chiếc xe mô tô và không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì. Đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người chứng kiến cháu Trần Đức N1, Đặng Quang H1 trình bày: Tại khu vực đồi cây gần nhà bị cáo Đ và bị cáo Đỗ Ngọc T5 cháu có đứng xem các bị cáo thay ổ khoá điện cho chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave 110, màu trắng - bạc.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người tham gia tố tụng được triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Các bị

cáo, người đại diện hợp pháp cho bị cáo Đỗ Ngọc T5 nhất trí và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, xác định đủ căn cứ chứng minh các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” và vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h, o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 14 tháng đến 16 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đại từ 07 đến 09 tù về tội “Trộm cắp tài sản” cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14 tháng đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc Đại từ 07 đến 09 tù về tội “Trộm cắp tài sản” cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14 tháng đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 592 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Phạm Văn T phải bồi thường cho anh Trịnh Quang T10 số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn).

3. Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 xe mô tô Biển kiểm soát 24B1 - 511.05. Tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc vam phá khoá hình chữ T, 01 kim kim loại; 01 tuốc nơ vít kim loại.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5

phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Phạm Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát.

Trong phần tranh luận, người đại diện hợp pháp cho bị cáo Đỗ Ngọc T5 là ông Đỗ Ngọc T6 không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát.

Bà Thân Thị Thúy V – Trợ giúp viên pháp lý trình bày: Nhất trí với nội dung về tội danh, mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5. Tại phiên tòa, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5. Do bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi đề nghị xem xét cho bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 được hưởng án treo.

Ý kiến đối đáp của Viện kiểm sát: Tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo đều áp dụng chung cho khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Sau khi tranh luận đối đáp bị cáo, người đại diện hợp pháp cho bị cáo không có ý kiến tranh luận gì thêm.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai khiếu nại gì. Hội đồng xét xử đánh giá các hành vi, quyết định của cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án là hợp pháp.

Về phần thủ tục tố tụng: Căn cứ vào khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư 02/2018/TT-TANDTC ngày 21/9/2018 về hướng dẫn việc xét xử vụ án có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi quy định: Thành phần Hội đồng xét xử có 01 Hội thẩm là giáo viên, cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản H5 hoặc người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người dưới 18 tuổi, tại phiên tòa hôm nay thành phần hội đồng xét xử có bà Nguyễn Thị T11 là giáo viên nghỉ hưu có kinh nghiệm và hiểu biết tâm lý đối với người dưới 18 tuổi. Tại phiên tòa hôm nay mặc dù đại diện Hội liên hiệp phụ nữ xã nơi bị cáo đang sinh sống đã được Tòa

án mời đến tham dự phiên tòa, tuy nhiên do Chủ tịch Hội phụ nữ bản nên không thể tham dự được nhưng có mặt đại diện hợp pháp là bố bị cáo và người bào chữa cho bị cáo là trợ giúp viên pháp lý. Xét thấy với thành phần trên đủ đảm bảo điều kiện tốt nhất cho việc xét xử đối với bị cáo Đỗ Ngọc T5 tại phiên tòa hôm nay theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2018/TT – TANDTC.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra. Việc vắng mặt người liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử cho nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh: Căn cứ vào Biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú được lập vào ngày 14/11/2023, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Hồi 20 giờ 30 phút ngày 16/10/2023, tại khu vực bờ sông thuộc thôn Q, xã L, huyện Y, Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 có hành vi trộm cắp 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển kiểm soát 98B3-219.71 trị giá 12.000.000 đồng của anh Trần Văn N, sinh năm 1985, trú tại thôn Q, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang rồi đem đến bán cho anh Trịnh Quang T10, sinh năm 1999, trú tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B được số tiền 4.700.000 đồng dùng chia nhau và chi tiêu cá nhân hết. Cơ quan điều tra đã thu hồi được tài sản trả cho người bị hại. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội thì các bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 chưa đủ 18 tuổi.

Như vậy, hành vi trên của các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Các bị cáo hoàn toàn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và kết luận của Kiểm sát viên truy tố các bị cáo theo tội danh và điều khoản trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội tại địa phương, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang cho quần chúng nhân dân. Do vậy cần phải có một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra có như vậy mới có tác dụng giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

[5] Về vị trí, vai trò của các bị cáo: Đây là vụ án đồng phạm mang tính chất giản đơn, tuy nhiên xét vai trò trong vụ án; bị cáo Phạm Văn T là người khởi

xương, chủ mưu, chuẩn bị công cụ và là người trực tiếp phá khoá, điều khiển xe mô tô đi sau khi trộm cắp được nên có vai trò chính. Tiếp theo bị cáo Nguyễn Văn Đ là người chuẩn bị phương tiện và công cụ, Đỗ Ngọc T5 là người giúp sức cho bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ cho nên các bị cáo phải chịu hình phạt tương xứng xảy ra.

[6] Xét về nhân thân của các bị cáo thì thấy: Bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 có nhân thân tốt, chưa bị Toà án nào xét xử về tội gì, cũng chưa bị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào xử lý hành chính. Bị cáo Phạm Văn T có nhân thân xấu đã bị Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”.

[7] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Đỗ Ngọc T5 không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn Đ xúi giục Đỗ Ngọc T5 là người dưới 18 tuổi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo Phạm Văn T đã có tiền án chưa được xoá án tích mà lại tiếp tục phạm tội mới, xúi giục bị cáo Nguyễn Văn Đ khi thực hiện hành vi là người dưới 18 tuổi nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h, o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[8] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 có thái độ thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn T thành khẩn khai báo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Với tính chất hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo nêu trên, xét thấy: Bị cáo Phạm Văn T cần xử hình phạt tù tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội với đảm bảo phòng ngừa chung và giáo dục riêng đối với các bị cáo. Bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 xét bản thân đều có nơi cư trú rõ ràng, Hội đồng xét xử xét thấy không cần bắt các bị cáo chịu hình phạt tù, cho các bị cáo được hưởng án treo thì các bị cáo cũng có thể tự cải tạo, không gây nguy hiểm cho xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự và Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình

sự về án treo. Bị cáo Nguyễn Văn Đ và Đỗ Ngọc T5 khi thực hiện hành vi phạm tội chưa đủ 18 tuổi nên cần áp dụng Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự, buộc các bị cáo chịu mức hình phạt cao nhất không quá ba phần tư mức hình phạt tù.

[9] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với mục đích tư lợi, ngoài hình phạt chính lẽ ra Hội đồng xét xử còn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền để sung công quỹ nhà nước theo khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự, tuy nhiên, do bị cáo là lao động tự do, không có tài sản, nên Hội đồng xét xử xét miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

[10.1] Đối với bị hại anh Trần Văn N đã nhận lại tài sản không yêu gì và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Quang T10 yêu cầu bị cáo Phạm Văn T phải trả số tiền 1.700.000 đồng thì thấy: Ngày 16/10/2023 các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 trộm cắp 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 98B3 – 219.71 của anh Trần Văn N và đem bán cho anh T10 được 4.700.000 đồng. Ngày 22/02/2024 bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 đã tự nguyện bồi thường cho anh Trịnh Quang T10 3.000.000 đồng. Nay anh T10 yêu cầu bị cáo Phạm Văn T bồi thường cho anh số tiền 1.700.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Phạm Văn T phải bồi thường cho anh Trịnh Quang T10 số tiền 1.700.000 đồng.

[11] Về vật chứng của vụ án:

[11.1] Đối với 01 xe mô tô BKS 24B1 – 511.05 của bị cáo Nguyễn Văn Đ dùng làm phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[11.2] Đối với 01 chiếc vạm phá khoán hình chữ T, 01 kìm kim loại, 01 tuốc nơ vít kim loại là công cụ thực hiện hành vi phạm tội, không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu huỷ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[12] Các vấn đề khác có liên quan: đối với anh Trịnh Quang T10 có hành vi mua chiếc xe mô tô do bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn Đ1, Đỗ Ngọc T5 trộm cắp đem đến bán, nhưng anh T10 không biết những chiếc xe này là do phạm tội mà có, nên cơ quan điều tra không xử lý phù hợp với quy định pháp luật.

[13] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Bị cáo; đại diện hợp pháp của bị cáo Đỗ Ngọc T5; Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Ngọc T5; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, Điều 51; điểm h, o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58, Điều 38 BLHS. Xử phạt: bị cáo Phạm Văn T 01 (Một) năm 02 (H4) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58, Điều 91, Điều 101, Điều 65 BLHS. Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn Đ 08 (T12) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm 04 (Bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 91, Điều 101, Điều 65 BLHS. Xử phạt: bị cáo Đỗ Ngọc T5 07 (B) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 592 Bộ luật dân sự. Bị cáo Phạm Văn T phải bồi thường cho anh Trịnh Quang T10 số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn).

3. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 xe mô tô biển kiểm soát 24B1 – 511.05

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc vạm phá khoán hình chữ T, 01 kìm kim loại, 01 tuốc nơ vít kim loại

(Theo Quyết định chuyển vật chứng số 24/QĐ – VKS ngày 19/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y).

4. Về án phí:

Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mỗi bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đỗ Ngọc T5 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, Người đại diện hợp pháp cho bị cáo Đỗ Ngọc T5, Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Ngọc T5, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

6. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi

12

hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- TAND, VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- THADS huyện Y;
- Công an huyện Y;
- UBND xã Hương Gián, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- UBND thị trấn Tân An, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Những người TGTG;
- Lưu HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Hà